

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 94 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: .....S.....
	Ngày: ...05/12.....

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Bộ Quốc phòng

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Bộ Quốc phòng (Tờ trình số 2601/TTr-QP ngày 10 tháng 4 năm 2013; Công văn số 8544/BQP-TM ngày 25 tháng 10 năm 2013 và Công văn số 4113/BQP-TM ngày 29 tháng 5 năm 2014), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 62/TTr-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2014),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hiện trạng (ngày 01/01/2011)		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng</b>	<b>289.377,00</b>	<b>100,00</b>	<b>361.772,00</b>	<b>100,00</b>	<b>337.995,00</b>	<b>100,00</b>
<b>I</b>	<b>Địa bàn Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội</b>						
1	Thành phố Hà Nội	8.453,00	2,92	14.477,00	4,00	10.608,00	3,14
<b>II</b>	<b>Địa bàn Quân khu 1</b>						
1	Bắc Kạn	4.019,00	1,39	4.030,00	1,11	4.028,00	1,19

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hiện trạng (ngày 01/01/2011)		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Bắc Ninh	139,00	0,05	223,00	0,06	209,00	0,06
3	Bắc Giang	24.229,00	8,37	24.484,00	6,77	24.443,00	7,23
4	Cao Bằng	1.416,00	0,49	1.784,00	0,49	1.703,00	0,50
5	Thái Nguyên	2.557,00	0,88	5.870,00	1,62	3.031,00	0,90
6	Lạng Sơn	11.481,00	3,97	13.636,00	3,77	13.286,00	3,93
<b>III</b>	<b>Địa bàn Quân khu 2</b>						
1	Điện Biên	2.063,00	0,71	1.533,00	0,42	1.619,00	0,48
2	Lai Châu	239,00	0,08	3.887,00	1,07	3.294,00	0,97
3	Sơn La	1.925,00	0,67	5.054,00	1,40	4.546,00	1,34
4	Phú Thọ	2.302,00	0,80	4.605,00	1,27	2.906,00	0,86
5	Vĩnh Phúc	1.284,00	0,44	2.841,00	0,79	2.529,00	0,75
6	Lào Cai	1.307,00	0,45	1.952,00	0,54	1.658,00	0,49
7	Yên Bái	1.986,00	0,69	7.999,00	2,21	7.100,00	2,10
8	Hà Giang	693,00	0,24	1.863,00	0,51	1.673,00	0,49
9	Tuyên Quang	2.372,00	0,82	2.797,00	0,77	2.728,00	0,81
<b>IV</b>	<b>Địa bàn Quân khu 3</b>						
1	Thành phố Hải Phòng	2.036,00	0,70	2.916,00	0,81	2.773,00	0,82
2	Quảng Ninh	4.727,00	1,63	7.237,00	2,00	6.829,00	2,02
3	Thái Bình	150,00	0,05	264,00	0,07	245,00	0,07
4	Nam Định	101,00	0,03	241,00	0,07	214,00	0,06
5	Ninh Bình	1.106,00	0,38	1.500,00	0,41	1.436,00	0,42
6	Hà Nam	184,00	0,06	197,00	0,05	202,00	0,06
7	Hòa Bình	3.529,00	1,22	4.427,00	1,22	4.281,00	1,27

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hiện trạng (ngày 01/01/2011)		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
8	Hưng Yên	73,00	0,03	239,00	0,07	212,00	0,06
9	Hải Dương	296,00	0,10	917,00	0,25	816,00	0,24
<b>V</b>	<b>Địa bàn Quân khu 4</b>						
1	Thanh Hóa	4.950,00	1,71	4.965,00	1,37	4.963,00	1,47
2	Nghệ An	4.171,00	1,44	15.936,00	4,40	14.025,00	4,15
3	Hà Tĩnh	1.893,00	0,65	5.000,00	1,38	4.495,00	1,33
4	Quảng Bình	4.147,00	1,43	6.209,00	1,72	5.593,00	1,65
5	Quảng Trị	1.213,00	0,42	1.618,00	0,45	1.616,00	0,48
6	Thừa Thiên Huế	1.382,00	0,48	2.568,00	0,71	2.360,00	0,70
<b>VI</b>	<b>Địa bàn Quân khu 5</b>						
1	Thành phố Đà Nẵng	32.883,00	11,36	1.929,00	0,53	2.078,00	0,61
2	Quảng Nam	4.604,00	1,59	5.390,00	1,49	5.262,00	1,56
3	Quảng Ngãi	674,00	0,23	1.192,00	0,33	1.108,00	0,33
4	Bình Định	6.392,00	2,21	7.527,00	2,08	7.100,00	2,10
5	Phú Yên	2.151,00	0,74	10.638,00	2,94	9.259,00	2,74
6	Khánh Hòa	64.218,00	22,19	20.937,00	5,79	34.019,00	10,06
7	Ninh Thuận	2.519,00	0,87	3.547,00	0,98	3.161,00	0,94
8	Gia Lai	9.686,00	3,35	36.711,00	10,15	27.915,00	8,26
9	Kon Tum	2.107,00	0,73	2.430,00	0,67	2.378,00	0,70
10	Đắk Lắk	5.738,00	1,98	30.489,00	8,43	26.568,00	7,86
11	Đắk Nông	1.659,00	0,57	8.102,00	2,24	5.311,00	1,57
<b>VII</b>	<b>Địa bàn Quân khu 7</b>						
1	Thành phố Hồ Chí Minh	2.281,00	0,79	3.181,00	0,88	3.035,00	0,90

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hiện trạng (ngày 01/01/2011)		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Long An	330,00	0,11	972,00	0,27	868,00	0,26
3	Tây Ninh	959,00	0,33	1.548,00	0,43	1.452,00	0,43
4	Bình Dương	1.996,00	0,69	2.362,00	0,65	2.303,00	0,68
5	Bình Phước	2.685,00	0,93	5.168,00	1,43	4.765,00	1,41
6	Lâm Đồng	2.356,00	0,81	4.781,00	1,32	4.387,00	1,30
7	Đồng Nai	14.476,00	5,00	14.600,00	4,04	14.580,00	4,31
8	Bình Thuận	13.615,00	4,70	11.891,00	3,29	11.876,00	3,51
9	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.213,00	2,49	8.616,00	2,38	8.388,00	2,48
<b>VIII</b>	<b>Địa bàn Quân khu 9</b>						
1	Thành phố Cần Thơ	926,00	0,32	898,00	0,25	903,00	0,27
2	Tiền Giang	699,00	0,24	718,00	0,20	715,00	0,21
3	Vĩnh Long	318,00	0,11	307,00	0,08	309,00	0,09
4	Đồng Tháp	3.079,00	1,06	292,00	0,08	745,00	0,22
5	Ấn Giang	801,00	0,28	3.554,00	0,98	3.514,00	1,04
6	Kiên Giang	1.251,00	0,43	10.607,00	2,93	9.087,00	2,69
7	Hậu Giang	54,00	0,02	145,00	0,04	130,00	0,04
8	Trà Vinh	360,00	0,12	398,00	0,11	381,00	0,11
9	Sóc Trăng	443,00	0,15	1.173,00	0,32	1.053,00	0,31
10	Cà Mau	5.519,00	1,91	7.652,00	2,12	7.575,00	2,24
11	Bến Tre	849,00	0,29	1.147,00	0,32	1.099,00	0,33
12	Bạc Liêu	113,00	0,04	1.601,00	0,44	1.250,00	0,37

2. Diện tích đất quốc phòng giao lại cho địa phương

*Đơn vị tính: ha*

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Diện tích đất quốc phòng giao cho địa phương
	<b>Cả nước</b>	<b>22.388,00</b>
<b>I</b>	<b>Địa bàn Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội</b>	
1	Thành phố Hà Nội	614,00
<b>II</b>	<b>Địa bàn Quân khu 1</b>	
1	Bắc Kạn	191,00
2	Bắc Ninh	5,00
3	Bắc Giang	255,00
4	Cao Bằng	215,00
5	Thái Nguyên	154,00
6	Lạng Sơn	50,00
<b>III</b>	<b>Địa bàn Quân khu 2</b>	
1	Điện Biên	462,00
2	Lai Châu	3,00
3	Sơn La	46,00
4	Phú Thọ	29,00
5	Vĩnh Phúc	148,00
6	Lào Cai	51,00
7	Yên Bái	51,00
8	Hà Giang	9,00
9	Tuyên Quang	80,00
<b>IV</b>	<b>Địa bàn Quân khu 3</b>	
1	Thành phố Hải Phòng	184,00
2	Quảng Ninh	249,00
3	Thái Bình	2,00
4	Nam Định	6,00
5	Ninh Bình	3,00
6	Hà Nam	5,00

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Diện tích đất quốc phòng giao cho địa phương
7	Hòa Bình	79,00
8	Hưng Yên	5,00
9	Hải Dương	5,00
<b>V</b>	<b>Địa bàn Quân khu 4</b>	
1	Thanh Hóa	89,00
2	Nghệ An	94,00
3	Hà Tĩnh	1,00
4	Quảng Bình	8,00
5	Quảng Trị	18,00
6	Thừa Thiên Huế	52,00
<b>VI</b>	<b>Địa bàn Quân khu 5</b>	
1	Thành phố Đà Nẵng	62,00
2	Quảng Nam	182,00
3	Quảng Ngãi	15,00
4	Bình Định	16,00
5	Phú Yên	2.820,00
6	Khánh Hòa	243,00
7	Ninh Thuận	116,00
8	Gia Lai	5.305,00
9	Kon Tum	186,00
10	Đắk Lắk	2.296,00
11	Đắk Nông	284,00
<b>VII</b>	<b>Địa bàn Quân khu 7</b>	
1	Thành phố Hồ Chí Minh	157,00
2	Long An	18,00
3	Tây Ninh	11,00
4	Bình Dương	205,00
5	Bình Phước	539,00
6	Lâm Đồng	23,00

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Diện tích đất quốc phòng giao cho địa phương
7	Đồng Nai	1.174,00
8	Bình Thuận	2,00
9	Bà Rịa - Vũng Tàu	189,00
<b>VIII</b>	<b>Địa bàn Quân khu 9</b>	
1	Thành phố Cần Thơ	33,00
2	Tiền Giang	133,00
3	Vĩnh Long	8,00
4	Đồng Tháp	2.498,00
5	An Giang	6,00
6	Kiên Giang	974,00
7	Hậu Giang	913,00
8	Trà Vinh	10,00
9	Sóc Trăng	31,00
10	Cà Mau	160,00
11	Bến Tre	2,00
12	Bạc Liêu	614,00

**Điều 2.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện việc rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, đất quốc phòng kết hợp làm kinh tế, đất do các đơn vị quốc phòng làm kinh tế tại các địa phương trước năm 2015 theo đúng quy định tại Điều 4 Khoản 3 Mục II Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp quốc gia.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất quốc phòng theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng.

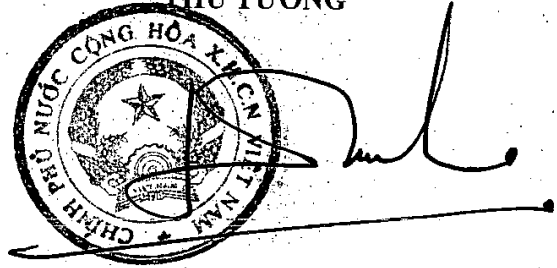
4. Định kỳ hàng năm, Bộ Quốc phòng có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội vào kỳ họp cuối năm.

**Điều 3.** Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Quốc phòng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 460

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Tấn Dũng**